

Số: /TB-TTYT

Thanh Hoá, ngày tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v yêu cầu báo giá hoá chất xét nghiệm

Trung Tâm Y tế Huyện Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp hóa chất xét nghiệm năm 2023 của Trung Tâm Y tế Huyện Thanh Hoá, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **Trung tâm Y tế Huyện Thanh Hóa**

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Phùng Tấn Tài, Trưởng Khoa dược –TTB-VTYT ,

Điện Thoại: 0908136400:

Mail: ttytthoa@longan.gov.vn hoặc dstailongan@gmail.com .

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: *theo một trong các cách thức sau:*

- *Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Thanh Hóa, Huyện Thanh Hóa, Tỉnh, Long An.*

- *Nhận qua email: ttytthoa@longan.gov.vn hoặc dstailongan@gmail.com*

- *Nhận qua Fax: 02723.857.499*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 10 tháng 8 năm 2023. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 90 ngày , kể từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 1 tháng 11 năm 2023

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ	Số	Qui cách(	Đơn vị
-----	----------	---	----	-----------	--------

		thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	lượng	hoặc tương đương)	tính
1	Cleanac	Dung dịch rửa hàng ngày. TCCL: ISO ; CFS	12	Can/5lit	Can
2	Cleanac 3	Dung dịch rửa đậm đặc. TCCL: ISO ; CFS	10	Can/5lit	Can
3	Hemolynac 3N	Dung dịch ly giải huyết học. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts<4%	22	500ml	Can
4	Hemolynac 5	Là thuốc thử dùng để phân tích tế bào hồng cầu, đếm số lượng tế bào bạch cầu, xác định sự phân bố các tế bào bạch cầu và đo lường nồng độ huyết sắc tố có trong tế bào máu.	22	500ml	Can
5	Isotonac 3	Dung dịch pha loãng. Thành phần: Sodium Chloride<1%; Wetting Agent<0.1%.	40	20L	Can
6	MEK-5DN	Dung dịch hiệu chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp, trung bình, cao .TCCL: ISO ; CFS	6	lọ 3ml (L;N;H)	Lọ
7	MEK-5DL	Dung dịch hiệu chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp, trung bình, cao .TCCL: ISO ; CFS	6	lọ 3ml (L;N;H)	Lọ
8	MEK-5DH	Dung dịch hiệu chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp, trung bình, cao .TCCL: ISO ; CFS	6	lọ 3ml (L;N;H)	Lọ
9	Acid Washing Solution	*Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kỳ máy xét nghiệm sinh hóa tự động *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	6	1 lít	Can
10	Alkaline Washing Solution	Hóa chất dạng lỏng, được sử dụng để máy rửa Cuvette định kỳ. Đặt dung dịch rửa định kỳ đúng vị trí trên máy sinh hóa tự động.	6	2 lít	Can
11	GGT 110	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT. Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand. Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07—10.83 μ kat/L. Thành phần gồm: Hóa chất R1: -TRIS buffer 100 mmol/L - Glycyl-glycine 150 mmol/L	5	R1:4×3 5 mL+R2: 2×18 mL	Hộp

		Hóa chất R 2: - L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.			
12	Ethanol (Alcohol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol. Thành phần: Good's buffer 1M, NAD $\geq$ 1mM, ADH $\geq$ 5kU/l, chất ổn định và chất bảo quản. Standard: Ethanol solution 200mg/dl - 10ml	6	6 x10mL + Standard : 10mL	Hộp
13	Hóa chất chuẩn Alcol	Chất kiểm chứng định lượng Ethanol. Bảo quản sản phẩm ở 2-8°C. Sau khi mở lọ, sản phẩm ổn định cho đến ngày hết hạn nếu được bảo quản đầy kín ở 2-8°C.	2	2x5ml	Hộp
14	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Bilirubin trực tiếp. Phương pháp : Diazotized Sulfanilic Acid (DSA) Method. Dải tuyến tính: 1-260 μ mol/L - Thành phần gồm: + R1: Hydrochloric acid, Sulfanilic acid + R2: Sodium nitrite - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.	5	R1:4 $\times$ 20 mL+R2: 1 $\times$ 20 ML	Hộp
15	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa - Bilirubin toàn phần. Phương pháp : Diazotized Sulfanilic Acid (DSA) Method. Dải tuyến tính: 1.7-600 μ mol/L - Thành phần: + R1: Hydrochloric acid ; Sulfanilic acid ; Surfactant 1% (m/v) + R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm	5	R1:4 $\times$ 20 mL+R2: 1 $\times$ 20 ML	Hộp
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol.Phương pháp đo:CHOD-POD Method. Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L Thành phần gồm:	6	R:4 $\times$ 40 mL	Hộp

		- Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase >150 KU/L Cholesterol oxidase >100 KU/L Peroxidase 5 KU/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm			
17	Thuốc thử định lượng nồng độ Creatine Kinase MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB. Phương pháp: Phương pháp: IFCC. Dãi đo: 5-600 U/L (0.08-10.00 μ kat/L). Thành phần: Hóa chất R1: - Imidazole buffer 100 mmol/L - Glucose 20 mmol/L - N-acetylcysteine(NAC) 0.2 mmol/L - Magnesium acetate 10 mmol/L - EDTA 2 mmol/L - NADP 2 mmol/L - AMP 5 mmol/L - HK >4 U/mL - Goat Anti-Human polyclonal antibody 2000 U/LCK-MM Hóa chất R2: - Creatine phosphate 30 mmol/L - ADP 2 mmol/L - G-6-PDH >2.8 U/mL - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.	8	R1:2×3 5 mL+R2: 1×18 mL	Hộp
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CREATININE	R1: Sodium Hydroxide 240 mmol/l. R2: Picric Acid: 26 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 0.08 - 18 mg/dl	6	R1: 5x44ml, R2: 5x11ml	Hộp
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GLUCOSE	Thuốc thử xét nghiệm Glucose. Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method Dải tuyến tính: 0.3-28 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1:	6	R1:4×4 0 mL+R2: 2×20 mL	Hộp

		Phosphate buffer 100 mmol/L Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L Peroxidase 6700 U/L 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.			
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm AST. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH $\geq$ 900 U/L - MDH $\geq$ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α -oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.	6	R1:4×3 5 mL+R2: 2×18 Ml	Hộp
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH $\geq$ 1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α -Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	6	R1:4×3 5 mL+R2: 2×18 Ml	Hộp

		- Thuốc thử có bacode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.			
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL DIRECT	Thuốc thử xét nghiệm HDL. Phương pháp : Direct method. Dải đo : 5 mg/dL to linearity limit of 151 mg/dl. Thành phần gồm: R1: - N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 6,6 100 mM - N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (HDAOS) 0,7 mM - Cholesterol Esterase ≥ 800 U/L - Cholesterol oxidase ≥ 500 U/L - Catalase ≥ 300 U/L - Ascorbic oxidase ≥ 3000 U/L R2: - N,N-bis(2-hydroxyethyl)-2-aminoethanesulphonic acid pH 7,0 1,1 mmol/L - 4 – Aminoantipyrine (4-AA) 100 mM - Peroxidase ≥ 3500 U/L	6	4x30 ml / 2x20 ml	Hộp
23	Thuốc thử định lượng nồng độ LDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm LDL. Phương pháp : Direct method. Dải đo : 10 mg/dL to linearity limit of 976 mg/Dl. Thành phần gồm: R1: PIPES Buffer pH 7,0 50 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) ≥ 600 U/L Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 500 U/L Catalase ≥ 600 U/mL TOOS 2 mmol/L R2: PIPES Buffer pH 7,0 50 mmol/L 4 – Aminoantipyrine (4-AA) 4 mmol/L Peroxidase (POD) ≥ 4 KU/L	10	4x30 ml / 2x20 ml	Hộp
24	Thuốc thử định lượng nồng độ Protein	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein. Phương pháp đo: Biuret Method. Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: - Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L - Sodium hydroxide 200 mmol/L - Potassium iodide 30 mmol/L	5	4x40mL	Hộp

		Cupric sulfate 12 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.			
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TRIGLYCERIDES	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides. Phương pháp đo:GPO-POD Method. Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg ²⁺ : 4.5 mmol/L Glycerokinase ≥0.4 U/mL Peroxidase ≥0.5 U/mL Lipoprotein lipase ≥1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥1.5 U/mL - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.	6	R:4×40 mL	Hộp
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UREA	Thuốc thử xét nghiệm Urea. Phương pháp : Urease-glutamate Dehydrogenase, UV method. Dải đo : 1-40 mmol/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥40 KU/L GLDH ≥0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α-Oxoglutarate 25 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm..	6	R1:4×35 mL+R2: 2×18 mL	Hộp
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid . Phương pháp : Uricase-Peroxidase (Uricase-POD) method. Dải đo : 20.8-1500 μmol/L . Thành phần gồm: R1: Phosphate buffer 70 mmol/L	6	R1:4×40 mL+R2: 2×20 mL	Hộp

		Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.			
28	Chất chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Multi Sera Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thông thường trên hệ thống đo Mindray. Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người	4	10x3ml	Hộp
29	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 1) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 1) là chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người	8	10x5ml	Hộp
30	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người	8	10x5ml	Hộp
31	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL CAL	Hóa hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL. Chất hiệu chuẩn ổn định cho đến ngày hết hạn ghi trên nhãn khi được bảo quản kín ở 2-8°C	4	4x1ml	Hộp
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LACTATEDEHYDROGENASE-P	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH. Phương pháp đo: IFCC Method. Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1:	6	R1:4×3 5 mL+R2: 2×18 mL	Hộp

		TRIS buffer 50 mmol/L L-Lactate 5 mmol/L - Hóa chất R2: NAD ⁺ 7.0 mmol/L - Thuốc thử có barcode sử dụng tương thích máy phân tích sinh hóa tự động hiện có ở Trung tâm.			
33	Bóng đèn CA 270 hoặc tương đương	Bóng đèn sinh hóa. TCCL: ISO 13485	2	Hộp/ 1 cái	Cái
34	Hoá chất xét nghiệm đông máu PT độ nhạy cao	Dung dịch xét nghiệm PT. Thành phần : Rabbit brain thromboplastin, calcium chloride, heparin inhibitor and preservatives. Freeze-dried.	6	6x4ml	Hộp
35	Hoá chất xét nghiệm đông máu APTT	Dung dịch xét nghiệm APTT. Thành phần : R1 Activator Ellagic acid Buffers and preservatives. R2 Starter Calcium chloride (CaCl ₂) 0,02M	6	5x4ml + 5x4ml	Hộp
36	FIBRINOGEN	Dung dịch xét nghiệm FIBRINOGEN Thành phần: - R1: Bovine thrombin 100 NIH u /mL - R2: Imidazole Buffer - R3: Caolin Solution	1	8x2 + 1x100 + 1x3.5ml	Hộp
37	Coagulation Calibrator	Dung dịch chuẩn dùng cho máy xét nghiệm đông máu. TCCL: ISO ; CFS	1	4x1 mL	Hộp
38	Coagulation Normal Control	Dung dịch control mức 1 dùng cho máy xét nghiệm đông máu. TCCL: ISO ; CFS	1	4x1 mL	Hộp
39	Coagulation Pathological	Dung dịch control mức 2 dùng cho máy xét nghiệm đông máu. TCCL: ISO ; CFS	1	4x1 mL	Hộp
40	Viên bi	Bi dùng cho máy xét nghiệm đông máu hiện có ở Trung tâm. TCCL: ISO ; CFS	1	2.000 viên/lọ	Lọ
41	Cổng đông máu	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu hiện có ở Trung tâm. TCCL: ISO ; CFS	1	Hộp/160 cái	Hộp
42	Pipett từ TQ 25 µL Đông máu hoặc tương đương	Pipett dùng trên máy phân tích đông máu. TCCL: ISO	2	Hộp/cái	Cái
43	Pipett từ TQ 50 µL Đông máu hoặc	Pipett dùng trên máy phân tích đông máu. TCCL: ISO	2	Hộp/cái	Cái

	tương đương				
44	Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10SG	Que thử nước tiểu SELFSTIK 10 là que nhúng và đọc, được sử dụng làm chất hỗ trợ chẩn đoán trong ống nghiệm sử dụng mẫu nước tiểu. Dải này chứa các vùng thuốc thử được pha rắn được gắn vào giá đỡ bằng nhựa và được cung cấp ở dạng thuốc thử khô. Dải này là một xét nghiệm định tính và bán định lượng trực quan để xác định máu, bilirubin, urobilinogen, ketones (axit acetoacetic), protein, nitrite, glucose, pH, tỷ trọng nước tiểu	30	100 test/Hộp	Hộp
45	Lọ thuốc nhuộm vi sinh ZIEHL - NEELSEN	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylen Blue.	48	3 lọ/hộp	Hộp
46	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranin chai 100ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 100ml có vòi bơm tiện dụng	04	4 lọ/hộp	Hộp
47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	R1/Reagent - Boronate derivative 0,04 mg - Organic solvent 6,2 % - Lysing agent 0,15 % R2/Reagent - Detergent..... 0,5 % Test device - Bộ lọc (sợi thủy tinh) - Màn lọc (Nylon) - Miếng hấp thụ (sợi thủy tinh) - capillary tupe	6	Hộp (24 tests)	Hộp
Tổng cộng: 47 mặt hàng					

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

Trung tâm Y tế Huyện Thanh Hóa- Khoa Dược –TTB-VTYT

Khu phố 3, thị trấn Thanh Hóa, Huyện Thanh Hóa, Tỉnh, Long An

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý IV/2023.

4. . Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Tạm ứng.

Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản.

Điều kiện thanh toán: Hàng hóa được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao hàng cho Chủ đầu tư, được kiểm tra và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận hàng và đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Đồng tiền thanh toán theo hợp đồng: Việt Nam đồng (VNĐ).

5.Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Nhà cung cấp dịch vụ;
- Lưu: VT, Phòng TCHC,Dược

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thanh